

Số: 9758/QĐ-UBND

Long Biên, ngày 22 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu biên chế đối với các trường
THCS, Tiểu học, PTCS, mầm non năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4969/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu biên chế viên chức, lao động hợp đồng định mức, lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP năm 2023 đối với các trường THCS, Tiểu học, PTCS, Mầm non trực thuộc UBND quận Long Biên.

(Có bảng phân bổ chỉ tiêu kèm theo)

Điều 2. Biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên được thực hiện cho đến khi Đề án giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động, tổ chức bộ máy, biên chế của đơn vị được phê duyệt.

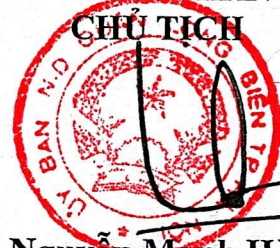
Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Giáo dục & Đào tạo, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Hiệu trưởng các trường THCS, Tiểu học, PTCS, Mầm non thuộc quận Long Biên và các phòng, ban, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

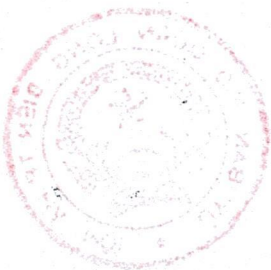
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NV. (06)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Hà



GIAO BIÊN CHẾ KHÔI MÀM NON NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 9758 /QĐ-UBND ngày 22 /12 /2022 của UBND quận Long Biên)

TT	Tên trường	Số lớp		Số học sinh		Tổng biên chế giao	Số giao biên chế							
							Viên chức						LĐHĐ định mức	LĐHĐ 68
		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo		Tổng viên chức	Ban giám hiệu	Giáo viên	Nhân viên hành chính	Nhân viên nuôi dưỡng	Nhân viên bảo vệ	Nhân viên nuôi dưỡng	Nhân viên bảo vệ
I	Các trường chưa tự chủ													
1	Ánh Sao	4	12	80	427	53	40	3	34	3			11	2
2	Bắc Biên	2	9	70	340	44	33	3	28	2			9	2
3	Bắc Cầu	2	7	50	280	33	24	3	19	2			7	2
4	Bồ Đề	3	11	97	457	45	32	3	27	2			11	2
5	Chim én	2	14	82	667	69	47	3	42	2			19	3
6	Cự Khối	2	9	55	345	37	27	3	21	3			8	2
7	Đức Giang	3	11	86	374	53	40	3	33	3		1	10	3
8	Gia Quất	2	10	85	456	48	31	3	26	2			15	2
9	Gia Thượng	2	15	82	560	65	46	3	40	3			17	2
10	Gia Thụy	3	11	95	356	51	38	3	32	3			10	3
11	Giang Biên	4	12	116	441	52	37	3	31	3			12	3
12	Hoa Anh Đào	3	12	105	546	51	35	3	29	3			14	2
13	Hoa Hướng Dương	2	9	78	360	36	25	3	20	2			9	2
14	Hoa Mai	1	13	35	455	46	33	3	27	3			10	3
15	Hoa Phượng	2	7	50	248	31	23	3	18	2			6	2
16	Hoa Sen	1	9	31	300	33	24	3	18	3			7	2
17	Hoa Sữa	2	18	70	690	74	56	3	48	3	1	1	16	2

TT	Tên trường	Số lớp		Số học sinh		Tổng biên chế giao	Số giao biên chế							
							Viên chức						LDHD định mức	LDHD 68
		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo		Tổng viên chức	Ban giám hiệu	Giáo viên	Nhân viên hành chính	Nhân viên nuôi dưỡng	Nhân viên bảo vệ	Nhân viên nuôi dưỡng	Nhân viên bảo vệ
18	Hoa Thủy Tiên	2	14	60	450	52	38	3	33	2			11	3
19	Hồng Tiên	2	12	90	553	54	38	3	33	2			14	2
20	Long Biên	3	13	52	393	48	36	3	31	2			9	3
21	Long Biên A	2	9	53	332	34	24	3	19	2			8	2
22	Năng Mai	3	10	97	282	34	24	3	19	2			8	2
23	Ngọc Thụy	4	13	100	445	66	49	3	43	3			15	2
24	Phúc Đồng	3	16	87	598	58	42	3	37	2			14	2
25	Phúc Lợi	2	11	75	390	51	35	3	29	3			13	3
26	Sơn Ca	2	12	69	321	46	36	3	28	3	2		7	3
27	Tân Mai	2	7	64	246	33	24	3	19	2			7	2
28	Thạch Bàn	3	14	105	585	55	38	3	33	2			14	3
29	Thạch Cầu	2	9	68	327	35	25	3	20	2			8	2
30	Thượng Thanh	2	9	40	280	49	36	3	30	3			10	3
31	Tràng An	3	15	110	573	56	39	3	34	2			15	2
32	Tuổi Hoa	2	11	67	431	57	40	3	34	3			14	3
33	Việt Hưng	2	8	36	232	37	28	3	23	2			6	3
	Tổng I	79	372	2440	13740	1586	1143	99	958	81	3	2	364	79
II	Các trường tự chủ													
1	ĐT Sài Đồng	4	9	55	195	60	36	3	31	2			11	13
2	ĐT Việt Hưng	3	14	54	233	54	42	3	37	2			9	3
	Tổng II	7	23	109	428	114	78	6	68	4	0	0	20	16
	Tổng I+II	86	395	2549	14168	1700	1221	105	1026	85	3	2	384	95



GIAO BIÊN CHẾ KHỐI TIỂU HỌC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số **9759** /QĐ-UBND ngày **22** / **12**/2022 của UBND quận Long Biên)

TT	Tên trường	Tổng số lớp năm học 2022- 2023	Tổng số học sinh năm học 2022- 2023	Tổng biên chế giao	Số giao biên chế									
					Viên chức								LĐHĐ 68	
					Tổng viên chức	Ban giám hiệu	Giáo viên văn hóa	Giáo viên năng khiếu	Giáo viên tin học	Giáo viên ngoại ngữ	Tổng phụ trách	Nhân viên hành chính	Bảo vệ	
I	Các trường chưa tự chủ													
1	Ái Mộ A	22	936	34	31	2	20	3	1	1	1	3	3	
2	Ái Mộ B	31	1290	50	47	3	30	7	1	1	1	4	3	
3	Bồ Đề	30	1276	43	40	3	26	4	1	1	1	4	3	
4	Cự Khối	26	1046	38	34	2	23	4	1	1		3	4	
5	Đoàn Kết	33	1410	46	43	3	29	4	1	1	1	4	3	
6	Đoàn Khuê	23	885	34	31	2	21	3	1	1		3	3	
7	ĐT Việt Hưng	32	1258	48	45	3	28	6	2	1	1	4	3	
8	Đức Giang	31	1158	50	47	3	32	6	1	1		4	3	
9	Gia Quất	25	958	35	32	2	22	3	1	1		3	3	
10	Gia Thượng	28	1067	41	38	3	25	4	1	1		4	3	
11	Gia Thụy	44	1957	71	68	3	47	10	1	1	1	5	3	
12	Giang Biên	24	960	35	32	2	21	4	1	1		3	3	
13	Lê Quý Đôn	29	1258	41	38	3	25	4	1	1		4	3	
14	Long Biên	36	1708	53	49	3	32	7	1	1	1	4	4	
15	Lý Thường Kiệt	21	811	31	29	2	19	3	1	1		3	2	
16	Ngô Gia Tự	28	1085	49	46	3	29	7	1	1	1	4	3	

TT	Tên trường	Tổng số lớp năm học 2022- 2023	Tổng số học sinh năm học 2022- 2023	Tổng biên chế giao	Số giao biên chế								
					Viên chức								LĐHD 68
					Tổng viên chức	Ban giám hiệu	Giáo viên văn hóa	Giáo viên năng khiếu	Giáo viên tin học	Giáo viên ngoại ngữ	Tổng phụ trách	Nhân viên hành chính	Bảo vệ
17	Ngọc Lâm	34	1465	54	51	3	35	6	1	1	1	4	3
18	Ngọc Thụy	39	1702	56	53	3	35	7	1	1	1	5	3
19	Phúc Đồng	31	1370	44	41	3	27	4	1	1	1	4	3
20	Phúc Lợi	30	1159	43	40	3	26	4	1	1	1	4	3
21	Sài Đồng	33	1515	54	51	3	33	7	1	1	1	5	3
22	Thạch Bàn A	26	1008	37	33	2	23	3	1	1		3	4
23	Thạch Bàn B	30	1175	44	41	3	26	5	1	1	1	4	3
24	Thanh Am	28	982	48	44	3	30	4	1	1	1	4	4
25	Thượng Thanh	30	1207	52	49	3	32	6	1	1	1	5	3
26	Việt Hưng	29	1100	43	40	3	25	5	1	1	1	4	3
27	Vũ Xuân Thiều	31	1218	44	41	3	27	4	1	1	1	4	3
	Tổng I	804	32964	1218	1134	74	748	134	28	27	18	105	84
II	Các trường tự chủ												
1	ĐT Sài Đồng	28	774	38	35	3	22	4	1	1	1	3	3
	Tổng II	28	774	38	35	3	22	4	1	1	1	3	3
III	Trường PTCS												
1	PTCS Hy Vọng	7	59	30	26	2	16	3	1	0	1	3	4
	Tổng III	7	59	30	26	2	16	3	1	0	1	3	4
Tổng I + II + III		839	33797	1286	1195	79	786	141	30	28	20	111	91

GIAO BIÊN CHẾ KHỐI THCS NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 9158 /QĐ-UBND ngày 22 / 12/2022 của UBND quận Long Biên)

TT	Tên trường	Tổng số lớp năm học 2022- 2023	Tổng số học sinh năm học 2022-2023	Tổng biên chế giao	Số giao biên chế							
					Viên chức							LĐHD 68
					Tổng viên chức	Ban giám hiệu	Giáo viên văn hóa	Giáo viên năng khiếu	Giáo viên tin	Tổng phụ trách	Nhân viên hành chính	Nhân viên bảo vệ
1	Ái Mộ	35	1670	65	62	3	47	6	1		5	3
2	Bồ Đề	20	783	42	39	2	27	4	1	1	4	3
3	Chu Văn An	21	714	38	35	3	22	4	1	1	4	3
4	Cự Khối	19	741	40	38	2	26	4	1	1	4	2
5	ĐT Việt Hưng	23	970	48	45	2	31	5	1	1	5	3
6	Đức Giang	21	820	42	40	2	28	4	1		5	2
7	Gia Thụy	35	1706	71	68	3	51	7	1	1	5	3
8	Giang Biên	17	655	37	35	2	23	4	1		5	2
9	Lê Quý Đôn	15	599	36	33	2	21	4	1		5	3
10	Long Biên	27	1172	52	49	2	36	5	1	1	4	3
11	Lý Thường Kiệt	24	990	47	44	2	33	4	1		4	3
12	Ngô Gia Tự	18	732	42	39	2	27	4	1	1	4	3
13	Ngọc Lâm	26	1309	56	53	3	38	7	1		4	3
14	Ngọc Thụy	28	1193	55	52	3	38	5	1		5	3
15	Nguyễn Bình Khiêm	15	678	35	33	2	21	4	1	1	4	2
16	Phúc Đồng	14	550	32	30	2	19	4	1		4	2
17	Phúc Lợi	18	715	40	37	2	25	4	1		5	3
18	Sài Đồng	35	1425	67	64	3	47	7	1	1	5	3

TT	Tên trường	Tổng số lớp năm học 2022- 2023	Tổng số học sinh năm học 2022-2023	Tổng biên chế giao	Số giao biên chế							
					Viên chức							LĐHĐ 68
					Tổng viên chức	Ban giám hiệu	Giáo viên văn hóa	Giáo viên năng khiếu	Giáo viên tin	Tổng phụ trách	Nhân viên hành chính	Nhân viên bảo vệ
19	Thạch Bàn	38	1667	70	67	3	51	7	1		5	3
20	Thanh Am	23	899	45	42	2	31	4	1		4	3
21	Thượng Thanh	22	899	47	44	3	30	5	1	1	4	3
22	Việt Hưng	19	791	42	39	2	26	5	1	1	4	3
23	Gia Quất	10	379	29	26	2	14	4	1		5	3
	Tổng	523	22057	1078	1014	54	712	111	23	11	103	64